

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Báo cáo của Hội đồng Quản trị và
các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán
Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam
đã được kiểm toán

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 3
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh các báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba mươi chín (39) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 10.560.069 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 8.800.080 triệu đồng).

Công ty con và công ty liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) công ty con là Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam và ba (3) công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Bất động sản Exim và Công ty Cổ phần Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT VÀ CỔ TỨC TRONG NĂM

Tóm tắt về kết quả kinh doanh hợp nhất và chi trả cổ tức của Ngân hàng và công ty con như sau:

	<i>Năm 2010</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Năm 2009</i> <i>Triệu đồng</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế hợp nhất trong năm	1.814.639	1.132.463
Cổ tức đã phân phối trong năm	1.619.211	582.137
Lợi nhuận chưa phân phối hợp nhất cuối năm	342.870	448.516

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 03 tháng 08 năm 2007
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 11 năm 2008
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 07 năm 2010
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

KIỂM TOÁN VIÊN

Kiểm toán viên, Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam, bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng giả định hoạt động liên tục của Ngân hàng và công ty con là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Ngân hàng và công ty con đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. *ny*

Thay mặt Hội đồng Quản trị *ny*

Ông Lê Hùng Dũng
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Số tham chiếu: 60859558/14478363

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh đi kèm như được trình bày từ trang 5 đến trang 59 (sau đây gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam


Võ Tấn Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0264/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2011


Nguyễn Xuân Đại
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: 0452/KTV

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	3	6.429.465	6.838.617
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	1.540.756	2.115.265
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	5	32.110.540	6.976.109
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		32.110.523	6.777.637
Cho vay các TCTD khác		17	198.472
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	98.824
Chứng khoán kinh doanh		-	108.697
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	11	-	(9.873)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	16.848	4.122
Cho vay khách hàng		61.717.617	38.003.086
Cho vay khách hàng	7	62.345.714	38.381.855
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(628.097)	(378.769)
Chứng khoán đầu tư	9	20.694.745	8.401.391
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	44.817	332.515
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	20.662.148	8.165.783
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	11	(12.220)	(96.907)
Góp vốn, đầu tư dài hạn		1.295.493	766.468
Đầu tư vào công ty con		-	-
Vốn góp liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	10.1	156.373	145.350
Đầu tư dài hạn khác	10.2	1.188.864	679.335
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	11	(49.744)	(58.217)
Tài sản cố định		1.067.579	937.558
Tài sản cố định hữu hình	12.1	679.142	430.282
Nguyên giá tài sản cố định		924.220	586.089
Hao mòn tài sản cố định		(245.078)	(155.807)
Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định		-	-
Tài sản cố định vô hình	12.2	388.437	507.276
Nguyên giá tài sản cố định		424.611	536.376
Hao mòn tài sản cố định		(36.174)	(29.100)
Bất động sản đầu tư		-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
Tài sản có khác		6.237.839	1.306.916
Các khoản phải thu	13.1	636.399	540.692
Các khoản lãi, phí phải thu		1.348.532	494.795
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản có khác	13.2	4.252.908	271.429
Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản nội bảng khác		-	-
TỔNG TÀI SẢN		131.110.882	65.448.356

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	14	2.105.848	1.611.075
Tiền gửi và vay các TCTD khác		33.369.593	2.527.654
Tiền gửi của các TCTD khác	15.1	31.380.593	1.956.487
Vay các TCTD khác	15.2	1.989.000	571.167
Tiền gửi của khách hàng	16	58.150.665	38.766.465
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	17	1.417	6.376
Phát hành giấy tờ có giá	18	20.854.784	8.223.028
Các khoản nợ khác		3.117.835	960.439
Các khoản lãi, phí phải trả		986.254	331.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	20.2	-	13.244
Các khoản phải trả và công nợ khác	19	2.092.882	592.693
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8	38.699	22.885
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		117.600.142	52.095.037
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn	21.1	12.526.947	12.526.947
Vốn điều lệ		10.560.069	8.800.080
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		15.396	15.396
Thặng dư vốn cổ phần		1.951.482	3.711.471
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Các quỹ dự trữ		640.923	377.856
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	21.1	342.870	448.516
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	13.510.740	13.353.319
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		131.110.882	65.448.356

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Thuyết minh</i>	<i>31/12/2010 Triệu đồng</i>	<i>31/12/2009 Triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		5.019.713	3.983.770
Bảo lãnh tài chính		1.404.808	841.847
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		2.958.776	2.790.040
Bảo lãnh khác		656.129	351.883
Các cam kết đưa ra	36	142.119	134.678
Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
Cam kết khác		142.119	134.678
	36	5.161.832	4.118.448

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Năm 2010 Triệu đồng</i>	<i>Năm 2009 Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	7.544.746	4.344.177
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(4.661.811)	(2.368.869)
Thu nhập lãi thuần		2.882.935	1.975.308
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		560.005	267.762
Chi phí hoạt động dịch vụ		(85.758)	(56.581)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	474.247	211.181
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	15.750	135.409
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(2.001)	(39.834)
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	(28.559)	185.919
Thu nhập từ hoạt động khác		434.779	30.810
Chi phí hoạt động khác		(143.434)	(335)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	291.345	30.475
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	31	35.903	78.277
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		3.669.620	2.576.735
Chi phí cho nhân viên		(544.314)	(458.506)
Chi phí khấu hao		(97.334)	(64.051)
Chi phí hoạt động khác		(385.182)	(384.539)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	32	(1.026.830)	(907.096)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.642.790	1.669.639
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(265.142)	(136.888)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.377.648	1.532.751
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20.1	(576.253)	(400.288)
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20.2	13.244	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(563.009)	(400.288)
LỢI NHUẬN THUẦN TRONG NĂM		1.814.639	1.132.463
<i>Phân bổ cho:</i>			
- Lợi nhuận thuộc về cổ đông của Ngân hàng		1.814.639	1.132.463
- Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng)	22	1.718	1.072

Người lập:



Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:



Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT ĐẦU NĂM		448.516	104.397
Lợi nhuận thuần hợp nhất trong năm		1.814.639	1.132.463
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI HỢP NHẤT		2.263.155	1.236.860
Trừ:			
Trích lập các quỹ dự trữ năm trước	21.1	(38.650)	-
Trích lập các quỹ dự trữ năm nay	21.1	(262.424)	(206.207)
Chia cổ tức năm trước	21.1	(352.003)	(582.137)
Chia cổ tức năm nay	21.1	(1.267.208)	-
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI HỢP NHẤT CUỐI NĂM		342.870	448.516

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:


Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp


Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng


Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		6.738.510	4.333.410
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(4.007.174)	(2.472.090)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	26	474.247	210.880
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		(109.370)	263.483
Thu nhập khác		147.807	7.424
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	30	27.812	22.848
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(971.327)	(822.730)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	20.1	(503.649)	(251.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		1.796.856	1.291.797
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
Tăng các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(9.823.136)	(886.471)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(9.299.970)	(876.789)
Tăng các khoản cho vay khách hàng		(12.726)	49.114
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(23.963.859)	(17.149.657)
Tăng khác về tài sản hoạt động		-	(135.629)
		(3.933.340)	(319.616)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng nhà nước Việt Nam		494.773	1.584.121
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		30.841.939	962.546
Tăng tiền gửi của khách hàng		19.384.200	7.888.734
Tăng phát hành giấy tờ có giá		12.631.756	6.769.829
Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro		(4.959)	(6.794)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		134.503	(531.318)
Chi từ các quỹ của Ngân hàng	21.1	(38.007)	(41.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.208.030	(1.401.217)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Thuyết minh	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(482.673)	(357.645)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	30	247.207	282
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	10	(559.752)	(60.043)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		55.161	12.908
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		11.664	37.035
		(728.393)	(367.463)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ		-	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	23	(352.003)	(573.439)
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
		(352.003)	(573.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		17.127.634	(2.342.119)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	33	15.043.520	17.385.639
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	33	32.171.154	15.043.520

Người lập:

Người kiểm soát:

Người phê duyệt:







Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập vào ngày 24 tháng 5 năm 1989 theo Quyết định số 140/CT của Chủ tịch Hội Đồng Bộ Trưởng với tên gọi ban đầu là Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam. Ngân hàng đã chính thức đi vào hoạt động ngày 17 tháng 1 năm 1990. Ngày 6 tháng 4 năm 1992, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") đã cấp giấy phép số 11/NH-GP cho phép Ngân hàng hoạt động trong thời hạn 50 năm.

Ngân hàng được phép tiến hành đầy đủ các hoạt động ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân khác nhau dựa vào tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng là 50.000 triệu đồng và được bổ sung theo từng thời kỳ. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 10.560.069 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 8.800.080 triệu đồng).

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng ngày 28 tháng 4 năm 2010, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ 8.800.080 triệu đồng lên 10.560.096 triệu đồng. Theo phương án phát hành thì tổng số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 176.001.600 cổ phiếu tương ứng giá trị là 1.760.016 triệu đồng cho cổ đông hiện hữu dưới hình thức cổ phiếu thưởng với tỷ lệ phát hành 20% trên số cổ phần cổ đông đang sở hữu đến ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện tăng vốn.

Ngân hàng đã được chấp thuận tăng vốn điều lệ từ 8.800.080 triệu đồng lên 10.560.096 triệu đồng theo Giấy chấp thuận số 5349/NHNN-TTGSNH ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, tổng số cổ phiếu thưởng đã phát hành là 175.998.875 cổ phiếu, tương ứng giá trị là 1.759.989 triệu đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam vào ngày 12 tháng 8 năm 2010, Hội đồng Quản trị đã thống nhất việc niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh toàn bộ 3.781.100 cổ phiếu bị phong tỏa trước đây đã được xử lý xong, và các cổ phiếu này có đầy đủ quyền và nghĩa vụ như cổ phiếu phổ thông khác của Ngân hàng.

Theo Công văn số 1565/SGDHCM-NY vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Sở Giao dịch Chứng khoán đã chấp nhận nguyên tắc việc niêm yết bổ sung 3.781.100 cổ phiếu đã bị phong tỏa của Ngân hàng. Sau đó, Ngân hàng đã hoàn tất thủ tục đăng ký theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 082/2009/GCNCP-VSD-1 được cấp bởi Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 8 năm 2010.

Công ty con và công ty liên kết

Vào ngày 1 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") chấp thuận về việc thành lập Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với vốn điều lệ là 300.000 triệu đồng do Ngân hàng sở hữu 100% và có thời gian hoạt động là 30 năm trên phạm vi lãnh thổ Việt Nam theo Quyết định số 754/QĐ-NHNN. Căn cứ vào Quyết định này, ngày 21 tháng 4 năm 2010, Ngân hàng đã chính thức ban hành Quyết định số 157/2010/EIB/QĐ-HĐQT về việc thành lập Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản. Công ty con này đã được Sở Kế hoạch và đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310280974 vào ngày 24 tháng 08 năm 2010. Vốn góp ban đầu của công ty con này đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 50.000 triệu đồng và sẽ được bổ sung theo từng thời kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con và công ty liên kết (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã có các công ty liên kết sau:

	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu bởi Ngân hàng</i>
Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt	4103008092	Hoạt động chứng khoán	17,67%
Công ty CP Bất động sản Exim	4103005723	Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,99%
Công ty CP Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	4103007705	Hoạt động kinh doanh vàng	11,00%

Ngân hàng là cổ đông sáng lập và có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty trên thông qua việc cử các đại diện tham gia trong Hội đồng Quản trị và có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách của các công ty này.

Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Ông Lê Hùng Dũng	Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Thành Long	Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Phạm Hữu Phú	Phó Chủ tịch thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Lê Thị Hoa	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Văn Trữ	Phó Chủ tịch	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Hoàng Tuấn Khải	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 24 tháng 09 năm 2005
Ông Nguyễn Quang Thông	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 03 tháng 08 năm 2007
Ông Naoki Nishizawa	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 29 tháng 11 năm 2008
Ông Trương Văn Phước	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Phạm Trung Cang	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Philip Simon Rupert Skevington	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Võ Tấn Phong	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Hà Thanh Hùng	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Bốn	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hữu Thọ	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Đặng Hữu Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Trịnh Công Lý	Trưởng Ban Kiểm soát	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Ông Nguyễn Hồng Long	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 07 năm 2010
Ông Nguyễn Bình Quý	Thành viên	Từ nhiệm vào ngày 28 tháng 04 năm 2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm
Ông Trương Văn Phước	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 01 tháng 04 năm 2008
Ông Trần Tấn Lộc	Phó Tổng Giám đốc thường trực	Bổ nhiệm vào ngày 28 tháng 03 năm 2007
Ông Tô Nghi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 06 tháng 05 năm 1998
Ông Đào Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 26 tháng 04 năm 2004
Ông Nguyễn Quốc Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 10 tháng 02 năm 2006
Bà Đinh Thị Thu Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 19 tháng 12 năm 2007
Ông Kenji Kuroki	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 18 tháng 07 năm 2008
Ông Nguyễn Thanh Nhung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 22 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Đức Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm vào ngày 04 tháng 01 năm 2011
Bà Nguyễn Thị Phụng	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 27 tháng 07 năm 2010
Ông Trần Minh Khởi	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2010
Ông Nguyễn Gia Định	Phó Tổng Giám đốc	Từ nhiệm vào ngày 02 tháng 08 năm 2010
Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm vào ngày 16 tháng 12 năm 2003

Trụ sở

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 7 Lê Thị Hồng Gấm, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, ba mươi chín (39) chi nhánh tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 4.472 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009: 3.780 người).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 *Tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức tín dụng ("TCTD") Việt Nam*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các TCTD Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Cơ sở lập các báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("Triệu đồng" hay "Triệu VND"), được lập phù hợp với Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005, Quyết định số 29/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 10 tháng 7 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 9 năm 2006 quy định về việc sửa đổi hệ thống tài khoản kế toán áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng và Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không chủ định trình bày nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của công ty con tại ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính của công ty con có cùng niên độ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của công ty con (trình bày trong *Thuyết minh số 1*) được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Chính sách kế toán mới

Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, theo đó, đối với các khoản cổ tức bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu theo mệnh giá mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu. Ngân hàng đã áp dụng chính sách kế toán này từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Ngoài ra, trong năm Ngân hàng cũng thực hiện áp dụng Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2010.

Do Thông tư số 244/2009/TT-BTC và Thông tư số 203/2009/TT-BTC không yêu cầu áp dụng hồi tố, các số liệu so sánh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 và năm tài chính kết thúc cùng ngày không bao gồm các điều chỉnh nêu trên.

Các chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

2.6 Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật các tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

2.8 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng và công ty con mua hẵn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá và Ngân hàng và công ty con không có mục đích kiểm soát đơn vị được đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường (*Thuyết minh số 2.11.1*). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

2.9 Chứng khoán đầu tư

2.9.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng và công ty con nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng và công ty con không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá mua và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc của các chứng khoán và khi đó số tiền dự phòng là chênh lệch giữa giá trị thị trường và giá gốc (*Thuyết minh số 2.11.1*).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Chứng khoán đầu tư (tiếp theo)

2.9.1 Chứng khoán sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được hạch toán theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội được xác định tại ngày mua là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian ước tính còn lại của chứng khoán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

2.9.2 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng và công ty con mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng và các công ty con có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được tiếp tục hạch toán theo giá gốc. Phần chiết khấu/phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

2.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

2.10.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận dựa trên phương pháp kế toán vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một công ty mà Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Ngân hàng.

Theo phương pháp này, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và giá trị sổ sách của khoản đầu tư có thể tăng hoặc giảm phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong tài sản thuần của công ty liên kết. Các khoản lỗ vượt quá giá gốc của một khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ với khoản lỗ này. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần chia sẻ của Ngân hàng trong kết quả hoạt động của công ty liên kết. Khi có thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Ngân hàng sẽ ghi nhận phần chia sẻ của khoản thay đổi này trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản lãi/lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa Ngân hàng và công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng vào công ty liên kết đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo)

2.10.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết sử dụng cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu có cùng niên độ lập báo cáo tài chính và các chính sách kế toán áp dụng thống nhất với các chính sách của Ngân hàng đối với các giao dịch hoặc các sự kiện có tính chất giống nhau trong các điều kiện tương đương.

2.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng và công ty con có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng và công ty con là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Góp vốn, đầu tư dài hạn được thể hiện theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 2.11.2).

2.11 Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn được xác định và trích lập theo các quy định của Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009.

2.11.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán sẵn sàng để bán

- ▶ Đối với chứng khoán vốn đã niêm yết: Ngân hàng lấy theo giá đóng cửa vào ngày kết thúc năm tài chính hoặc giá đóng cửa phiên gần nhất trong trường hợp không có giao dịch vào ngày kết thúc năm tài chính.
- ▶ Đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết (giao dịch trên thị trường phi tập trung - OTC):
 - (i) Ngân hàng lấy mức giá bình quân của ba (3) công ty chứng khoán có uy tín trên thị trường (có mức vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng) sau đây: Công ty Chứng khoán Bảo Minh, Công ty Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT.
 - (ii) Trường hợp các chứng khoán, các khoản đầu tư không có giá trị hợp lý/giá trị thực tế của thị trường hoặc không thể xác định một cách đáng tin cậy thì Ngân hàng tự xây dựng mô hình định giá chứng khoán để tính toán và trích lập giảm giá chứng khoán, các khoản đầu tư này. Trường hợp không thể xác định được giá trị hợp lý của các chứng khoán theo phương pháp định giá nêu trên thì các chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của các cổ phiếu chưa niêm yết được hạch toán theo giá gốc.

2.11.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính. Căn cứ để trích lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế (năm trước thời điểm trích lập dự phòng).

$$\text{Mức trích lập dự phòng} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Ngân hàng}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ngược lại, những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được xem là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.13 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

2.15 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Phần mềm máy vi tính	5 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	không thời hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày kết thúc năm tài chính (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 tại *Thuyết minh số 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

2.18.1 Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

2.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

2.18.2 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.19 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.20 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại *Thuyết minh số 2.7*. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.22 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Ngân hàng và công ty con thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán được chi tiết như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

Thời điểm lập và hoàn nhập các khoản dự phòng là thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.23.1 Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "*Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác*" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức của Ngân hàng. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

2.23.2 Các hợp đồng quyền chọn

Đối với các hợp đồng quyền chọn, phí đã trả được ghi nhận là tài sản đối với hợp đồng mua quyền chọn hoặc nợ phải trả đối với hợp đồng bán quyền chọn. Phí này sẽ được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tắt toán hợp đồng. Số lãi/lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện sẽ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và định kỳ đánh giá lại trên cơ sở: giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn và khối lượng giao dịch, thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.24 Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tắt toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.25 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.26 Lợi ích của nhân viên

2.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu do hết tuổi lao động được trợ cấp ba tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng).

2.26.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

Theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính, hàng năm Ngân hàng và công ty con phải trích quỹ trợ cấp mất việc làm với mức từ 1% - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.26 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

2.26.3. Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC VÀ ĐÁ QUÝ

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vàng	5.102.534	5.766.719
Tiền mặt bằng ngoại tệ	770.442	649.466
Tiền mặt bằng VNĐ	556.464	422.159
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	25	273
	6.429.465	6.838.617

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
Bằng VNĐ	375.966	680.049
Bằng ngoại tệ	-	4.625
Tiền gửi dự trữ bắt buộc		
Bằng VNĐ	806.312	772.813
Bằng ngoại tệ	358.478	657.778
	1.540.756	2.115.265

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong năm 2010, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 0,10%/năm.

Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

- Đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 4,00% (2009: 3,00% và 7,00% tương ứng).
- Đối với tiền gửi từ 12 tháng trở lên của khách hàng bằng VNĐ và bằng ngoại tệ có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 1,00% và 2,00% (2009: 1,00% và 3,00% tương ứng).

Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình thực tế trong tháng 12 năm 2010 là 1.432.538 triệu đồng và 18.276.000 Đô la Mỹ. Trong năm 2010, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. TIỀN, VÀNG GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	32.110.523	6.777.637
Cho vay các TCTD khác bằng VNĐ	17	198.472
	32.110.540	6.976.109

Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác bao gồm:

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	64.237	68.635
Bằng ngoại tệ	735.562	1.142.203
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	24.543.300	3.284.000
Bằng ngoại tệ, vàng	6.767.424	2.282.799
	32.110.523	6.777.637

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá cuối năm)	
		Tài sản Triệu đồng	Nợ phải trả Triệu đồng
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31 tháng 12 năm 2010			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	535.016	-	1.358
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.491.926	18.206	-
	2.026.942	18.206	1.358
		16.848	
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại 31 tháng 12 năm 2009			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.621.518	788	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.062.703	3.334	-
	4.684.221	4.122	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	61.861.801	38.036.907
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	483.913	344.943
Nợ cho vay được khoan và chờ xử lý	-	5
	62.345.714	38.381.855

7.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	61.219.368	37.446.776
Nợ cần chú ý	240.812	231.083
Nợ dưới tiêu chuẩn	295.304	54.808
Nợ nghi ngờ	162.805	174.463
Nợ có khả năng mất vốn	427.425	474.725
	62.345.714	38.381.855

7.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	41.493.029	27.393.114
Nợ trung hạn	7.172.977	3.888.204
Nợ dài hạn	13.679.708	7.100.537
	62.345.714	38.381.855

7.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 Triệu đồng	%	31/12/2009 Triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế				
Công ty TNHH tư nhân	19.174.291	30,75	12.936.846	33,71
Công ty cổ phần khác	12.152.627	19,49	6.836.362	17,80
Doanh nghiệp tư nhân	2.284.067	3,66	1.837.337	4,79
Công ty TNHH Nhà nước	1.799.300	2,89	853.061	2,22
Doanh nghiệp Nhà nước Trung ương	1.346.300	2,16	917.831	2,39
Công ty cổ phần nhà nước	1.338.923	2,15	766.466	2,00
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	847.072	1,36	1.182.217	3,08
Kinh tế tập thể	758.436	1,22	701.742	1,83
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	356.949	0,57	343.851	0,90
Công ty hợp danh	125.300	0,20	119.366	0,31
	40.183.265	64,45	26.495.079	69,03
Cho vay cá nhân	22.162.449	35,55	11.886.776	30,97
	62.345.714	100,00	38.381.855	100,00

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	31/12/2010 Triệu đồng	%	31/12/2009 Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và công cộng	22.010.347	35,30	11.754.979	30,62
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	17.627.258	28,28	12.867.676	33,52
Công nghiệp chế biến	5.673.587	9,10	3.630.179	9,45
Xây dựng	4.350.346	6,98	2.531.632	6,59
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2.286.765	3,67	1.266.761	3,30
Khách sạn và nhà hàng	1.832.030	2,94	1.157.675	3,02
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.740.723	2,79	1.212.892	3,16
Thủy sản	1.718.816	2,76	1.449.841	3,78
Vận tải, kho bãi thông tin liên lạc	1.637.050	2,63	842.675	2,20
Tài chính tín dụng	1.083.939	1,74	385.729	1,00
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	575.981	0,92	213.898	0,56
Công nghiệp khai thác mỏ	488.935	0,78	378.459	0,99
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	487.780	0,78	282.597	0,74
Giáo dục đào tạo	317.853	0,51	150.223	0,39
Hoạt động văn hóa, thể thao	277.317	0,44	167.161	0,44
Hoạt động khoa học và công nghệ	150.343	0,24	61.415	0,16
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	85.956	0,14	21.639	0,06
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	688	0,00	6.424	0,02
	62.345.714	100,00	38.381.855	100,00

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	628.097	378.769
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	38.699	22.885
	666.796	401.654

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm hiện hành bao gồm các khoản sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	201.593	200.061	401.654
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	-	270.755	270.755
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(5.613)	-	(5.613)
Số dư cuối năm	195.980	470.816	666.796

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước bao gồm các khoản sau:

	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	231.782	168.613	400.395
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	105.440	32.667	138.107
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.219)	(1.219)
Sử dụng để xử lý rủi ro trong năm	(135.629)	-	(135.629)
Số dư cuối năm	201.593	200.061	401.654

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6 của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Theo đó, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

	<i>Số dư (*) Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung Triệu đồng</i>	<i>Tổng dự phòng Triệu đồng</i>
Các khoản cho vay khách hàng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	56.872.141	-	426.541	426.541
Nợ cần chú ý	329.244	5.216	2.469	7.685
Nợ dưới tiêu chuẩn	200.545	12.549	1.504	14.053
Nợ nghi ngờ	214.487	34.307	1.609	35.916
Nợ có khả năng mất vốn	374.899	143.902	-	143.902
	57.991.316	195.974	432.123	628.097
Các cam kết ngoại bảng				
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.158.160	-	38.686	38.686
Nợ cần chú ý	941	6	7	13
Nợ có khả năng mất vốn	189	-	-	-
	5.159.290	6	38.693	38.699
		195.980	470.816	666.796

(*) số dư tại ngày 30 tháng 11 năm 2010

Tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010, Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho toàn bộ dư nợ tín dụng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2010 bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể theo đúng yêu cầu của Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	31.747	119.770
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	13.070	212.745
	44.817	332.515
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(12.220)	(96.907)
	32.597	235.608
Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	2.277.461	2.929.823
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	17.069.496	4.568.272
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.315.191	667.688
	20.662.148	8.165.783
	20.694.745	8.401.391

9.1 Chứng khoán Vốn đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán Vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị ghi sổ Triệu đồng
Đầu tư vào các TCTD khác			
Ngân hàng TMCP Gia Định	17.415	0,87	17.415
Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội	13.610	0,15	43.342
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương	722	0,03	361
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	57.741
Ngân hàng TMCP Phương Nam	-	-	911
	31.747		119.770
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế			
Công ty CP Công nghệ Nguyễn Hoàng	6.600	2,86	6.600
Công ty CP Thủy sản Số 1	5.000	5,71	5.000
Công ty CP ĐT và PT Hạ tầng Phú Quốc	1.120	4,41	1.120
Công ty CP Đầu tư và KD vàng Việt Nam	200	1,00	150
Công ty CP ĐT nghiệp vụ Ngân hàng	150	6,57	150
Công ty CP Phân đạm hóa chất dầu khí	-	-	98.133
Công ty CP PT Nhà Thủ Đức	-	-	48.810
Công ty CP XNK Y tế Đồng Tháp	-	-	46.514
Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	-	-	6.268
	13.070		212.745
	44.817		332.515

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2010		31/12/2009	
	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ	Mệnh giá	Giá trị ghi sổ
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Trái phiếu chính phủ				
Trái phiếu Chính Phủ	1.799.664	1.757.461	2.358.824	2.308.623
Trái phiếu Đô thị	520.000	520.000	620.000	620.000
Trái phiếu Công trình Giao thông				
Thủy lợi	-	-	1.200	1.200
	2.319.664	2.277.461	2.980.024	2.929.823
Trái phiếu TCTD				
Ngân hàng TMCP Á Châu	3.482.000	3.481.243	682.000	680.806
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	800.000	800.000	800.000	800.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	700.000	700.000	200.000	200.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng TMCP Đại Á	500.000	500.000	500.000	500.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	410.000	407.544	410.000	405.968
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà				
Thành phố HCM	300.000	300.000	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	280.000	280.709	280.000	281.498
Công ty Tài chính Dầu khí	100.000	100.000	100.000	100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển				
Nông thôn Việt Nam	100.000	100.000	100.000	100.000
	8.172.000	8.169.496	4.572.000	4.568.272
Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	3.000.000	3.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Á	1.500.000	1.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phát Triển Nhà				
Thành phố HCM	1.500.000	1.500.000	-	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000	1.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	1.000.000	1.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	500.000	500.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	300.000	300.000	-	-
Ngân hàng TMCP Gia Định	100.000	100.000	-	-
	8.900.000	8.900.000	-	-
Trái phiếu các tổ chức kinh tế				
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	700.000	699.993	50.000	49.978
Tập đoàn Tàu thủy Việt Nam	250.000	265.198	250.000	267.710
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	200.000	200.000	200.000	200.000
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng				
sản Việt Nam	150.000	150.000	150.000	150.000
	1.300.000	1.315.191	650.000	667.688
	20.691.664	20.662.148	8.202.024	8.165.783

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán Nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- Trái phiếu Chính phủ có thời hạn từ 1 đến 10 năm và lãi suất từ 6,70% đến 10,40%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.
- Trái phiếu TCTD có thời hạn từ 2 đến 10 năm, lãi suất từ 8,10% đến 14,00%/năm. Tiền lãi trả hàng năm ngoại trừ tiền lãi trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đại Á và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín trả hàng quý.
- Kỳ phiếu và chứng chỉ tiền gửi TCTD có thời hạn từ trên 2 đến 6 tháng, lãi suất từ 10,50% đến 13,50%/năm. Tiền lãi trả cuối kỳ.
- Trái phiếu của các tổ chức kinh tế khác có thời hạn từ 5 đến 10 năm, lãi suất từ 9,60% đến 13,70%/năm. Tiền lãi trả hàng năm.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào công ty liên kết Triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	145.350	679.335	824.685
Vốn góp tăng trong năm	-	559.752	559.752
Tăng/(giảm) do sáp nhập (Thuyết minh số 10.1)	15.000	(15.000)	-
Phần sở hữu lợi nhuận thuần trong năm của các công ty liên kết	3.324	-	3.324
Cổ tức nhận được trong năm	(2.631)	-	(2.631)
Vốn góp giảm trong năm	(4.670)	(35.223)	(39.893)
Số dư cuối năm	156.373	1.188.864	1.345.237

10.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010			31/12/2009	
	Giá gốc Triệu đồng	Giá trị ròng của khoản đầu tư (*) Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc Triệu đồng	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chứng khoán Ròng Việt	108.130	108.507	17,67	110.700	18,09
Công ty CP Bất động sản Exim (**)	45.900	45.832	10,99	33.000	11,00
Công ty CP Dịch vụ kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	1.650	2.034	11,00	1.650	11,00
	155.680	156.373		145.350	

(*) Giá trị ròng của các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

(**) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Exim (Eximland) trong kỳ tăng thêm 15.000 triệu đồng là do có sự sáp nhập với Công ty CP Bất động sản Đất Thành vào tháng 2 năm 2010 (Thuyết minh 10.2).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>	<i>Giá trị ghi sổ Triệu đồng</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu %</i>
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân Hàng TMCP Việt Á	289.071	8,98	89.687	4,32
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sài Gòn	310.000	10,00	-	-
Quỹ Tầm nhìn SSI	165.000	9,71	165.000	9,71
Công ty CP Bảo hiểm AAA	110.566	8,78	110.566	8,78
Công ty CP Bảo hiểm Nhà Rộng	95.608	9,45	79.724	9,50
Công ty CP Gỗ Trần Đức	93.780	10,00	93.780	10,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển du lịch	45.958	10,86	30.000	10,00
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	30.450	10,00	30.450	10,00
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Ngoại Thương TP. HCM	20.051	3,51	40.048	7,00
Quỹ thành viên Vietcombank	16.830	11,00	16.830	11,00
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn Exim	11.550	11,00	8.250	5,50
Công ty CP Bất động sản Đất Thành	-	-	15.000	10,00
	1.188.864		679.335	

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Tình hình dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn trong năm hiện hành như sau:

	<i>Số tiền Triệu đồng</i>
Số dư đầu năm	164.997
<i>Trong đó:</i>	
Chứng khoán kinh doanh	9.873
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	96.907
Đầu tư dài hạn khác	58.217
Giảm dự phòng trong năm	(103.033)
<i>Trong đó:</i>	
Chứng khoán kinh doanh	(9.873)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(84.687)
Đầu tư dài hạn khác	(8.473)
Số dư cuối năm	61.964
<i>Trong đó:</i>	
Chứng khoán kinh doanh	-
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.220
Đầu tư dài hạn khác	49.744

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ CHỨNG KHOÁN VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư dài hạn tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010		31/12/2009
	Giá trị ghi sổ Triệu đồng	Số dự phòng đã trích lập Triệu đồng	Số dự phòng đã trích lập Triệu đồng
Chứng khoán kinh doanh			
Đã niêm yết	-	-	9.873
Chưa niêm yết	-	-	-
	-	-	9.873
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán			
Đã niêm yết	18.610	8.620	67.770
Chưa niêm yết	26.207	3.600	29.137
	44.817	12.220	96.907
Đầu tư dài hạn khác			
Đã niêm yết	66.009	-	-
Chưa niêm yết	1.122.855	49.744	58.217
	1.188.864	49.744	58.217
	1.233.681	61.964	164.997

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

12.1 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	TSCĐ khác Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	85.018	271.755	82.589	146.727	586.089
Tăng từ đầu tư XDCB hoàn thành và mua sắm TSCĐ	-	225.126	7.180	108.373	340.679
Thanh lý, nhượng bán	(820)	(300)	(1.075)	(353)	(2.548)
Số dư cuối năm	<u>84.198</u>	<u>496.581</u>	<u>88.694</u>	<u>254.747</u>	<u>924.220</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	21.453	82.062	15.920	36.372	155.807
Khấu hao trong năm	2.217	39.668	8.672	39.703	90.260
Thanh lý, nhượng bán	-	(282)	(419)	(288)	(989)
Số dư cuối năm	<u>23.670</u>	<u>121.448</u>	<u>24.173</u>	<u>75.787</u>	<u>245.078</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	<u>63.565</u>	<u>189.693</u>	<u>66.669</u>	<u>110.355</u>	<u>430.282</u>
Số dư cuối năm	<u>60.528</u>	<u>375.133</u>	<u>64.521</u>	<u>178.960</u>	<u>679.142</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

12.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	28.604	22.605

12.2 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất Triệu đồng	Phần mềm máy vi tính Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	467.570	68.806	536.376
Mua trong năm	-	3.403	3.403
Thanh lý, nhượng bán	(115.168)	-	(115.168)
Số dư cuối năm	352.402	72.209	424.611
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	29.100	29.100
Khấu hao trong năm	-	7.074	7.074
Số dư cuối năm	-	36.174	36.174
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	467.570	39.706	507.276
Số dư cuối năm	352.402	36.035	388.437

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.619	6.322

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC

13.1 Các khoản phải thu

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	33.434	12.409
Tạm ứng lương và công tác phí cho nhân viên	273	1.137
Các khoản phải thu khác	2.846	2.803
	36.553	16.349
Các khoản phải thu bên ngoài		
Mua sắm tài sản cố định (a)	397.256	146.889
Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước (b)	55.717	72.746
Các khoản phải thu trong cho vay hỗ trợ lãi suất	55.701	64.801
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	17.822	4.184
Chi phí công trình (c)	11.587	36.389
Đặt cọc thuê nhà và ký quỹ	10.388	121.706
Các khoản phải thu trong hoạt động thanh toán thẻ	6.995	6.632
Quyền mua cổ phiếu sắp phát hành	6.526	-
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	3.400	-
Phải thu từ công trái đã đến hạn	2.659	-
Chi phí xử lý tài sản xiết nợ	356	429
Phải thu đối với công ty liên kết	442	44.455
Phải thu cổ tức	-	195
Các khoản phải thu khác	30.997	25.917
	599.846	524.343
	636.399	540.692

(a) Bao gồm trong đó là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất Ngân hàng đã mua trong năm nhưng chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền sở hữu cho Ngân hàng.

(b) Đây là khoản nộp bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm 2008 hiện đang được Ngân hàng đệ trình Tổng cục Thuế xem xét hoàn lại theo Đơn khiếu nại số 383/2010/EIB/TGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2010 liên quan đến các khoản chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế năm 2008. Ngân hàng tin tưởng rằng khoản thuế này sẽ được hoàn lại.

(c) Chi tiết các chi phí công trình tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Công trình Hội sở	6.411	12.084
Công trình Chi nhánh Vinh	3.332	-
Công trình Chi nhánh Quận 11	-	1.933
Công trình Phòng giao dịch Bình Trị Đông	-	1.546
Các công trình khác	1.844	20.826
	11.587	36.389

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

13.2 Tài sản có khác

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Ủy thác đầu tư (a)	4.000.000	-
Tài sản xiết nợ chờ xử lý (b)	208.845	235.319
Chi phí chờ phân bổ (c)	32.983	28.894
Vật liệu, công cụ lao động	11.080	7.185
Tài sản khác	-	31
	4.252.908	271.429

- (a) Ngân hàng đã ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các chứng khoán có lãi suất cố định thông qua các hợp đồng ủy thác có kỳ hạn 6 tháng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản tiền được ủy thác này đang được đầu tư ở dạng tiền gửi tại một ngân hàng khác.
- (b) Các tài sản này là tài sản thế chấp liên quan đến các khoản cho vay khách hàng đã được xử lý từ những năm trước đây. Hiện các tài sản này đã được chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng và đang chờ xử lý.
- (c) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu là chi phí thuê địa điểm kinh doanh và chi phí lãi trả trước có thời gian phân bổ từ 1 tháng đến 24 tháng.

14. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vay Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Nợ vay trong hạn (*)	22.114	24.766
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá (**)	2.083.734	1.586.309
	2.105.848	1.611.075

(*) Nợ vay trong hạn là khoản vay được tài trợ vốn từ Ngân hàng Thế Giới cho dự án Hiện đại hóa ngân hàng và hệ thống thanh toán. Ngân hàng là một trong 6 ngân hàng được hỗ trợ từ dự án này. Theo hợp đồng vay giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng, khoản vay có hiệu lực từ ngày 3 tháng 10 năm 2004, đến hạn vào ngày 3 tháng 4 năm 2016 và việc thanh toán gốc và lãi được thực hiện mỗi 6 tháng, lãi suất áp dụng theo lãi suất Libor 6 tháng cộng biên độ 1,70%/năm.

(**) Các khoản vay thị trường mở với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có kỳ hạn là 7 ngày, lãi suất 10%/năm, nợ gốc và lãi trả cuối kỳ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

15.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Bằng VNĐ	145.625	27.987
Bằng ngoại tệ	16.170	26.920
Tiền gửi có kỳ hạn		
Bằng VNĐ	30.010.806	1.532.000
Bằng ngoại tệ	1.207.992	369.580
	31.380.593	1.956.487

15.2 Vay các TCTD khác

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1.989.000	571.167

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

16.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	4.675.393	5.006.949
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.925.966	1.231.195
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	71.369	91.854
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	59.207	81.520
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.285.350	6.473.443
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.419.249	3.015.166
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	19.082.710	12.725.513
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	10.823.105	8.593.646
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	430.128	1.133.745
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	357.080	382.280
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	15.874	20.920
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.234	10.234
	58.150.665	38.766.465

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

16.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền gửi của tổ chức kinh tế		
Doanh nghiệp quốc doanh	4.819.673	3.553.390
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh và các đối tượng khác	16.448.597	8.273.594
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.276.702	1.624.302
	24.544.972	13.451.286
Tiền gửi của cá nhân	32.799.697	24.557.619
Tiền gửi của các đối tượng khác	805.996	757.560
	58.150.665	38.766.465

17. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ NGÂN HÀNG CHỊU RỦI RO

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Vốn nhận tài trợ từ Chính phủ Thụy Sĩ	1.417	6.376

Ngân hàng được cấp vốn từ Chính phủ Thụy Sĩ với hạn mức 6 triệu France Thụy Sĩ để tài trợ cho các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hỗn hợp, doanh nghiệp Nhà nước trong các dự án đã được phê duyệt. Khoản tài trợ này chịu lãi suất 1%/năm và sẽ đáo hạn trong năm 2011.

18. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	12.424.007	8.034.641
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	128.215	181.962
Từ 5 năm trở lên	776	446
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	8.301.786	5.979
	20.854.784	8.223.028

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Quỹ trợ cấp mất việc làm	9.959	6.275
Các khoản phải trả công nhân viên	1.378	25.061
Các khoản phải trả nội bộ khác	1.071	2.699
	<u>12.408</u>	<u>34.035</u>
Các khoản phải trả bên ngoài		
Cổ tức phải trả (a)	1.267.208	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	288.848	245.778
Các khoản thuế phải nộp (Thuyết minh số 20)	196.519	107.202
Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ (b)	156.984	147.245
Chuyển tiền phải trả	80.286	7.927
Doanh thu chờ phân bổ (c)	47.541	40
Các khoản phải trả NHNN trong cho vay hỗ trợ lãi suất	25.910	17.939
Các khoản phải trả trong thanh toán thẻ	12.005	8.674
Các khoản phải trả nhà cung cấp	4.002	4.162
Cổ tức phải trả cho cổ phiếu bị phong tỏa	-	4.697
Phải trả khác	1.171	14.994
	<u>2.080.474</u>	<u>558.658</u>
	2.092.882	592.693

(a) Đây là số cổ tức cho năm 2010 phải trả bằng tiền đã được thông báo cho cổ đông (Thuyết minh số 23).

(b) Đây là các khoản thu được từ xử lý các tài sản xiết nợ và khoản ký quỹ liên quan đến các giao dịch phát sinh từ các năm trước và đang trong quá trình xử lý.

(c) Doanh thu chờ phân bổ bao gồm chủ yếu là lãi trái phiếu nhận trước.

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ Triệu đồng
		Số phải nộp Triệu đồng	Số đã nộp Triệu đồng	
Thuế giá trị gia tăng	4.879	60.573	(56.113)	9.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	99.601	576.253	(503.649)	172.205
Thuế thu nhập cá nhân	2.722	35.203	(22.950)	14.975
Thuế nhà thầu	-	2.615	(2.615)	-
Các loại thuế khác	-	5	(5)	-
	<u>107.202</u>	<u>674.649</u>	<u>(585.332)</u>	<u>196.519</u>

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

20.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và công ty con và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Lợi nhuận trước thuế	2.377.648	1.532.751
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(8.759)	(25.011)
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(58.217)	(37.219)
Phân chia lợi nhuận của các công ty liên kết	(3.324)	-
Phân hoàn nhập dự phòng đầu tư vào công ty liên kết cho mục đích hợp nhất báo cáo	(4.103)	-
Thu từ cổ tức của cổ phiếu bị phong tỏa đã xử lý	(5.857)	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	7.251	3.026
Thu nhập chịu thuế ước tính	2.304.639	1.473.547
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	576.160	368.387
Nộp thuế bổ sung cho năm trước	93	31.901
Thuế TNDN trong năm	576.253	400.288
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) đầu năm	99.601	(49.259)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(503.649)	(251.428)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	172.205	99.601

20.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Thay đổi thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm là do hoàn nhập khoản chi phí thuế thu nhập hoãn lại của các khoản lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ việc đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ và vàng sang VNĐ vào thời điểm cuối năm 2008.

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Ghi có vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số dư cuối kỳ Triệu đồng	Số dư đầu kỳ Triệu đồng	Năm hiện hành Triệu đồng	Năm trước Triệu đồng
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch do đánh giá lại ngoại tệ và vàng	-	13.244	13.244	-
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại			13.244	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu đồng	Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng	Quỹ đầu tư, phát triển Triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu đồng	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Số dư đầu năm	8.800.080	15.396	3.711.471	326	244.306	129.323	3.901	448.516	13.353.319
Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần	1.759.989	-	(1.759.989)	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	1.814.639	1.814.639
Trích bổ sung các quỹ cho năm trước	-	-	-	-	-	-	38.650	(38.650)	-
Trích lập các quỹ cho năm nay	-	-	-	-	171.933	90.491	-	(262.424)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	-	(352.003)	(352.003)
Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	-	-	-	(1.267.208)	(1.267.208)
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(219)	-	(37.788)	-	(38.007)
Số dư cuối năm	10.560.069	15.396	1.951.482	326	416.020	219.814	4.763	342.870	13.510.740

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

21.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong năm 2010, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên 10.560.069 triệu đồng từ việc phát hành 175.998.875 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Việc tăng vốn điều lệ đã được thông qua theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng vào ngày 28 tháng 4 năm 2010 và đã được chấp thuận theo Giấy chấp thuận số 5349/NHNN-TTGSNN ngày 19 tháng 7 năm 2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chi tiết thành phần cổ đông của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010			31/12/2009		
	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị Triệu đồng	Tỷ lệ
			%			%
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	159.134.662	1.591.347	15,07	132.612.219	1.326.122	15,07
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	86.534.300	865.343	8,19	77.111.917	771.119	8,76
Công ty Quỹ VOF	53.044.887	530.449	5,02	44.204.073	442.041	5,02
Các cổ đông khác	757.293.026	7.572.930	71,72	626.079.791	6.260.798	71,15
	1.056.006.875	10.560.069	100,00	880.008.000	8.800.080	100,00

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.056.009.600	880.008.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.056.006.875	880.008.000
Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	880.008.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.056.006.875	880.008.000
Cổ phiếu phổ thông	1.056.006.875	880.008.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN VÀ CÁC QUỸ DỰ TRỮ (tiếp theo)

21.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Mức trích lập	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trừ đi phần trích lập Quỹ bổ sung vốn điều lệ	25% vốn điều lệ
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định
Các quỹ khác	Theo quyết định của Đại hội cổ đông hàng năm	Không quy định

Việc sử dụng các quỹ dự trữ này tuân theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP.

Trong năm 2010, Ngân hàng đã tạm trích Quỹ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính theo qui định. Số liệu chính thức về việc trích lập các quỹ sẽ được thông qua tại Đại hội cổ đông.

21.3 Các quỹ dự trữ của công ty con

Công ty TNHH một thành viên Quản lý nợ và khai thác tài sản - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam trích từ lợi nhuận sau thuế để lập các quỹ dự trữ theo các tỷ lệ mà Ngân hàng đang áp dụng.

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Ngân hàng chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	Năm 2010	Năm 2009 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông trong năm (Triệu đồng)	1.814.639	1.132.463
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	1.056.006.875	1.056.006.875
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	1.718	1.287
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được điều chỉnh (Đồng/cổ phiếu)	1.718	1.072

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu của năm trước được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5:1 được Ngân hàng thông báo trong tháng 10 năm 2010.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CỎ TỨC

Trong năm 2010, Ngân hàng đã thực hiện chi trả 352.003 triệu đồng cổ tức đợt 2 năm 2009 cho các cổ đông hiện hữu.

Vào ngày 16 tháng 12 năm 2010, Ngân hàng đã ra Thông báo số 603/2010/EIB/HĐQT đến cổ đông về việc chi trả cổ tức năm 2010 bằng tiền với tỷ lệ 12%/mệnh giá (1.200 đồng/cổ phiếu). Tổng số tiền cổ tức phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.267.208 triệu đồng (Thuyết minh số 21.1).

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.020.956	759.387
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.413.520	2.907.759
Thu lãi từ đầu tư chứng khoán Nợ	1.110.257	677.009
Thu khác từ hoạt động tín dụng	13	22
	7.544.746	4.344.177

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	4.317.938	2.189.619
Trả lãi tiền vay	101.543	29.267
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	168.218	143.036
Chi phí hoạt động tín dụng khác	74.112	6.947
	4.661.811	2.368.869

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	414.983	196.400
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	100.060	18.633
Thu về dịch vụ ngân quỹ	30.019	16.482
Thu từ dịch vụ tư vấn	3.242	24.546
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	959	569
Thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két	333	343
Thu khác	10.409	10.789
	<u>560.005</u>	<u>267.762</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi dịch vụ thanh toán	(51.762)	(35.852)
Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(17.675)	(10.844)
Chi vận chuyển, bốc xếp tiền	(3.391)	(1.980)
Chi phí hoa hồng môi giới	(2.723)	(1.249)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(410)	(504)
Chi về dịch vụ tư vấn	(125)	(92)
Chi phí bảo vệ tiền	(77)	(149)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(38)	(52)
Chi khác	(9.557)	(5.859)
	<u>(85.758)</u>	<u>(56.581)</u>
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>474.247</u>	<u>211.181</u>

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.937.913	10.848.969
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	87.937	923.767
	<u>2.025.850</u>	<u>11.772.736</u>
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.815.277)	(11.181.417)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(194.823)	(455.910)
	<u>(2.010.100)</u>	<u>(11.637.327)</u>
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	<u>15.750</u>	<u>135.409</u>

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. LỖ THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	6.907	20.954
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(18.781)	(50.915)
Hoàn nhập/(chi phí) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	9.873	(9.873)
Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(2.001)	(39.834)

29. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.045	177.973
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(117.291)	(21.996)
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	84.687	29.942
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(28.559)	185.919

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Thu thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	247.207	282
Thu thanh lý tài sản xiết nợ và tài sản khác	145.445	-
Thu các khoản nợ vay đã được xử lý trước đây	27.812	22.848
Thu từ hoàn nhập chi phí thuế giá trị gia tăng ghi nhận thừa trong năm trước	11.721	-
Thu nhập khác	2.594	7.680
	434.779	30.810
Chi thanh lý quyền sử dụng đất và tài sản cố định khác	(116.727)	-
Chi thanh lý tài sản xiết nợ	(26.475)	-
Chi phí khác	(232)	(335)
	(143.434)	(335)
Lãi thuần từ hoạt động khác	291.345	30.475

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần		
Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	1.055	5.301
Từ chứng khoán Vốn đầu tư	5.408	10.911
Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	2.375	35.400
Thu từ bán các khoản đầu tư dài hạn khác	15.268	-
Phân chia lợi nhuận từ công ty liên kết	3.324	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	8.473	26.665
	35.903	78.277

32. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2010 Triệu đồng	Năm 2009 Triệu đồng
Chi phí cho nhân viên		
Chi lương và phụ cấp	472.146	403.383
Các khoản chi đóng góp theo lương	38.756	28.381
Chi ăn ca	22.194	18.150
Chi trang phục và phương tiện bảo hộ lao động	6.285	5.200
Chi trợ cấp	4.883	3.383
Chi công tác xã hội	50	9
	544.314	458.506
Chi về tài sản		
Khấu hao tài sản cố định	97.334	64.051
Chi thuê tài sản	94.548	71.295
Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	27.273	24.738
Mua sắm công cụ lao động	10.844	13.413
Chi bảo hiểm tài sản	955	978
	230.954	174.475
Chi phí hoạt động khác		
Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo	48.486	28.437
Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	28.306	18.140
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	26.489	21.842
Chi điện nước, vệ sinh cơ quan	24.527	18.562
Chi vật liệu, giấy tờ in	23.009	16.415
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	16.396	17.371
Công tác phí	11.622	8.309
Chi bưu phí và điện thoại	7.989	8.361
Chi phí thuê chuyên gia	7.776	91.327
Chi đào tạo, huấn luyện	1.680	1.405
Chi về các hoạt động đoàn thể	228	147
Các khoản chi khác	55.054	43.799
	251.562	274.115
	1.026.830	907.096

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sau đây:

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.429.465	6.838.617
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1.540.756	2.115.265
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	799.799	1.210.838
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng	20.601.134	4.878.800
Chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.800.000	-
	32.171.154	15.043.520

34. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Năm 2010	Năm 2009
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	4.088	3.342
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (Triệu đồng)		
1. Tổng quỹ lương	472.146	403.383
2. Tiền thưởng	24.139	20.346
3. Thu nhập khác	22.194	18.150
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	518.479	441.879
5. Tiền lương bình quân tháng (Đồng/người) (*)	9.624.633	10.058.423
6. Thu nhập bình quân tháng (Đồng/người) (*)	10.569.125	11.018.327

(*) Trong năm 2010, Ngân hàng đã tuyển dụng nhiều nhân sự mới để đáp ứng yêu cầu mở rộng mạng lưới dẫn đến tiền lương và thu nhập bình quân tháng của cán bộ, công nhân viên năm 2010 giảm nhẹ so với năm 2009.

35. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Giá trị sổ sách (Triệu đồng)	
	31/12/2010	31/12/2009
Bất động sản	71.076.424	43.441.880
Động sản	11.740.012	10.078.427
Chứng từ có giá	19.709.147	8.285.376
Tài sản khác	2.521.434	4.659.983
	105.047.017	66.465.666

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 như sau:

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Thư tín dụng trả ngay	2.437.981	2.491.041
Thư tín dụng trả chậm	750.982	654.250
Bảo lãnh tài chính		
Bảo lãnh vay vốn	-	50.000
Bảo lãnh thanh toán	718.051	494.617
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	735.785	319.471
Bảo lãnh dự thầu	124.362	119.211
Cam kết bảo lãnh khác	656.129	351.883
	5.423.290	4.480.473
Cam kết khác (*)	142.119	134.678
	5.565.409	4.615.151
Trừ: Tiền ký quỹ	(403.577)	(496.703)
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	5.161.832	4.118.448

(*) Cam kết khác liên quan đến khoản bảo lãnh thanh toán thư tín dụng phát sinh từ nhiều năm trước đây. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng tin tưởng rằng Ngân hàng sẽ không phát sinh công nợ từ cam kết này do khả năng phải thực hiện thanh toán là thấp. Ngoài ra, một phần cam kết này cũng đã được đảm bảo bằng tài sản thế chấp và các khoản ký quỹ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng và công ty con (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng và công ty con;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng và công ty con;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng và công ty con;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ	51.302.397
		Trả lãi tiền gửi	9.941
		Cho vay	13.961.536
		Thu lãi tiền vay	29.425
Công ty Cổ phần Bất động sản Exim	Công ty liên kết	Nhận tiền gửi từ	3.976.255
		Trả lãi tiền gửi	6.794
		Cho vay	705.821
		Thu lãi tiền vay	2.793
		Thu phí dịch vụ	7.662
		Thu cổ tức	2.400
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	Công ty liên kết	Chuyển nhượng QSD đất	322.310
		Nhận tiền gửi từ	19.084.197
		Trả lãi tiền gửi	335
		Cho vay	7.407.502
		Thu lãi tiền vay	1.183
		Mua ngoại tệ và vàng	7.132.773
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	Cổ đồng chiến lược	Bán ngoại tệ và vàng	7.565.774
		Thu cổ tức	231
		Nhận tiền gửi từ	4.161.867
		Trả lãi tiền gửi	295

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm 2010 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền Triệu đồng
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Nhận tiền gửi từ	19.000.796
		Trả lãi tiền gửi	63.916
		Gửi tiền tại	3.437.185
		Thu lãi tiền gửi	27.354
		Mua ngoại tệ	1.386.571
		Bán ngoại tệ	3.180.350
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Thù lao	18.310
		Nhận tiền gửi từ	769.785
		Trả lãi tiền gửi	908
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Thu nhập lương	16.218
		Nhận tiền gửi từ	385.316
		Trả lãi tiền gửi	134

Chi tiết các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu/(Phải trả) Triệu đồng
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Công ty liên kết	Tiền gửi từ	(74.042)
		Phải trả lãi tiền gửi	(180)
		Tiền vay	289.648
		Phải thu lãi tiền vay	1.875
		Đầu tư cổ phiếu	108.130
Công ty Cổ phần Bất động sản Exim	Công ty liên kết	Tiền gửi từ	(52.005)
		Tiền vay	352.910
		Phải thu lãi tiền vay	2.793
		Phải thu từ chuyển nhượng QSD đất	3.400
		Đầu tư vào cổ phiếu	45.900
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kinh doanh vàng Xuất Nhập Khẩu Kim Việt	Công ty liên kết	Tiền gửi từ	(14.762)
		Phải trả lãi tiền gửi	(8)
		Đầu tư cổ phiếu	1.650
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation	Cổ đông chiến lược	Tiền gửi từ	(114.192)
		Phải trả lãi tiền gửi	(16)
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	Cổ đông lớn	Tiền gửi từ	(1.690.000)
		Phải trả lãi tiền gửi	(31.917)
		Tiền gửi tại	1.495.000
		Phải thu lãi tiền gửi	27.002
Quỹ đầu tư VOF	Cổ đông lớn	Tiền gửi từ	(1.099)
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Bên liên quan	Tiền gửi từ	(45.805)
		Phải trả lãi tiền gửi	(161)
Ban Tổng Giám đốc	Bên liên quan	Tiền gửi từ	(7.592)
		Phải trả lãi tiền gửi	(5)

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước Triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng Triệu đồng</i>
Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Tổng dư nợ cho vay (*)	62.345.714	-	62.345.714
Tổng tiền gửi	31.255.739	854.801	32.110.540
Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (*)	20.706.965	-	20.706.965
Góp vốn mua cổ phần	1.345.237	-	1.345.237
Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Tiền gửi và tiền vay của các TCTD khác	31.656.096	1.713.497	33.369.593
Tiền gửi của khách hàng	57.301.886	848.779	58.150.665
Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	1.934.882	92.060	2.026.942
Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
	5.454.338	111.071	5.565.409

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

39. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách thích đáng trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết đã trở thành hoạt động mang tính then chốt của Ngân hàng. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản cho vay các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng như bảo lãnh và thư tín dụng. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả quy trình tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế chủ yếu thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tài sản dưới dạng các công cụ tài chính chất lượng cao, các tài sản tiền và tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

40. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

41.1 Rủi ro lãi suất

Phân tích trong bảng dưới đây thể hiện ngày định lại lãi suất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, nghĩa là ngày tính từ ngày kết thúc năm tài chính có lãi suất tương ứng được xác định lại.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm kết thúc năm tài chính của từng loại chứng khoán;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tài trợ tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xác định dựa trên thời gian thanh toán ước tính tùy vào tính chất của từng khoản công nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Quá hạn Triệu đồng	Không chịu lãi Triệu đồng	Chịu ảnh hưởng do định lại lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng cộng Triệu đồng
			Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng	Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	6.429.465	-	-	-	-	-	-	6.429.465
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.540.756	-	-	-	-	-	1.540.756
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.006.846	10.443.394	3.660.300	1.000.000	-	-	32.110.540
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	16.848	-	-	-	-	-	-	16.848
Cho vay khách hàng (*)	1.126.346	-	17.847.809	32.148.817	8.756.131	1.849.533	227.615	389.463	62.345.714
Chứng khoán đầu tư (*)	-	44.817	100.000	8.017.339	817.842	2.468.320	5.793.449	3.465.198	20.706.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.345.237	-	-	-	-	-	-	1.345.237
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	1.067.579	-	-	-	-	-	-	1.067.579
Tài sản Có khác (*)	-	2.237.839	-	-	-	4.000.000	-	-	6.237.839
Tổng tài sản	1.126.346	11.141.785	36.495.411	50.609.550	13.234.273	9.317.853	6.021.064	3.854.661	131.800.943
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.083.734	-	22.114	-	-	-	2.105.848
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.918.897	16.849.196	5.599.000	-	2.500	-	33.369.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.629.896	4.492.226	1.277.598	2.930.239	25.820.096	610	58.150.665
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	242	1.175	-	1.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.345.525	10.317.809	3.643.030	1.544.117	4.303	-	20.854.784
Các khoản nợ khác (*)	-	3.079.136	-	-	-	-	-	-	3.079.136
Tổng nợ phải trả	-	3.079.136	41.978.052	31.659.231	10.541.742	4.474.598	25.828.074	610	117.561.443
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	1.126.346	8.062.649	(5.482.641)	18.950.319	2.692.531	4.843.255	(19.807.010)	3.854.051	14.239.500
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	1.126.346	8.062.649	(5.482.641)	18.950.319	2.692.531	4.843.255	(19.807.010)	3.854.051	14.239.500

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ, một phần là vàng, Đô la Mỹ, Đồng Euro và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

	Vàng được quy đổi Triệu đồng	EUR được quy đổi Triệu đồng	USD được quy đổi Triệu đồng	Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	5.102.534	145.829	449.289	175.349	5.873.001
Tiền gửi tại NHNN	-	-	358.478	-	358.478
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	4.229.922	64.511	3.054.257	154.296	7.502.986
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	225.330	368.076	593.406
Cho vay khách hàng (*)	4.979.912	373.179	10.345.043	217.213	15.915.347
Tài sản Có khác (*)	1.146	-	2.013	-	3.159
Tổng tài sản	14.313.514	583.519	14.434.410	914.934	30.246.377
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	22.114	-	22.114
Tiền gửi và vay các TCTD khác	900.750	335	2.195.067	117.010	3.213.162
Tiền gửi của khách hàng	524.450	494.054	12.798.392	772.945	14.589.841
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	20.732	62.268	-	-	83.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	1.417	-	1.417
Phát hành giấy tờ có giá	12.552.997	-	1.548	-	12.554.545
Các khoản nợ khác (*)	288.267	25.405	115.967	24.351	453.990
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	14.287.196	582.062	15.134.505	914.306	30.918.069
Trạng thái tiền tệ nội bảng	26.318	1.457	(700.095)	628	(671.692)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	1.931	(25.603)	2.818	(20.854)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	26.318	3.388	(725.698)	3.446	(692.546)

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

41. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

41.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng Triệu đồng	Đến 3 tháng Triệu đồng	Đến 1 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng	Từ 3 đến 12 tháng Triệu đồng	Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng	Trên 5 năm Triệu đồng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	-	-	6.429.465	-	-	-	-	6.429.465
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.540.756	-	-	-	-	1.540.756
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	17.006.846	10.443.394	4.660.300	-	-	32.110.540
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	16.848	-	-	-	-	16.848
Cho vay khách hàng (*)	885.534	240.812	7.150.150	10.165.027	23.691.095	7.202.837	13.010.259	62.345.714
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	144.817	8.017.339	3.286.162	5.793.449	3.465.198	20.706.965
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	1.345.237	-	1.345.237
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	321	29	1.673	287.458	778.098	1.067.579
Tài sản Có khác (*)	-	-	6.995	1.376.280	4.621.085	233.479	-	6.237.839
Tổng tài sản	885.534	240.812	32.296.198	30.002.069	36.260.315	14.862.460	17.253.555	131.800.943
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.083.734	-	22.114	-	-	2.105.848
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	10.918.897	16.849.196	5.599.000	2.500	-	33.369.593
Tiền gửi của khách hàng	-	-	23.629.896	4.492.226	4.207.837	25.820.096	610	58.150.665
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà Ngân hàng chịu rủi ro	-	-	-	-	242	1.175	-	1.417
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	5.345.525	10.317.809	5.187.147	4.303	-	20.854.784
Các khoản nợ khác (*)	-	-	405.453	1.441.862	1.064.877	166.944	-	3.079.136
Tổng nợ phải trả	-	-	42.383.505	33.101.093	16.081.217	25.995.018	610	117.561.443
Mức chênh thanh khoản ròng	885.534	240.812	(10.087.307)	(3.099.024)	20.179.098	(11.132.558)	17.252.945	14.239.500

(*) không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

42. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

42.1 Cam kết vốn

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	47.433	42.106
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	288.950	42.250

42.2 Cam kết thuê hoạt động

	31/12/2010 Triệu đồng	31/12/2009 Triệu đồng
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	427.427	321.036
Trong đó:		
Đến hạn trong 1 năm	99.674	69.354
Đến hạn từ 2 đến 5 năm	255.832	217.084
Đến hạn sau 5 năm	71.921	34.598

43. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	31/12/2010 Đồng	31/12/2009 Đồng
Vàng SJC vật chất	3.603.000	2.654.000
Vàng nguyên liệu trong nước	3.599.000	2.651.000
Vàng trên tài khoản nước ngoài	-	2.462.084
Vàng SJC sản giao dịch	-	2.475.000
GBP	32.032	29.892
EUR	27.583	26.696
USD	19.500	18.479
CAD	20.671	17.665
CHF	22.045	17.996
AUD	21.012	16.662
SGD	16.092	13.237

Người lập:

Ông Nguyễn Minh Thanh
Kế toán Tổng hợp

Người kiểm soát:

Ông Nguyễn Hồ Hoàng Vũ
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Trương Văn Phước
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 2 năm 2011